

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 449/2025/DS-PT

Ngày 14/8/2025

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu;

Ông Phạm Quang Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hằng, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Điền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ, số 01, Đường 30/4, phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 6 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 439/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Đăng Ph;

Địa chỉ: Số A, đường K, khóm 5, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số A, đường K, khóm 5, phường P, Thành phố Cần Thơ). (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh D; địa chỉ: Số 18, Kênh A, Phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số 18, Kênh A, phường S, Thành phố Cần Thơ); là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 26/12/2023). (có mặt)

- Bị đơn: Bà Triệu Thị Ánh T;

Địa chỉ: Số 263/73, đường P, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số 263/73, đường P, phường P, Thành phố Cần Thơ). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Văn Q,

Luật sư của Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (cũ). Địa chỉ: Số 25/28, đường L, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (nay là số 25/28, đường L, phường P, Thành phố Cần Thơ). (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Triệu Thị Ánh T - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 12 năm 2023 của nguyên đơn ông Huỳnh Đăng Ph và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh D trình bày:

Vào ngày 11/8/2023, ông Huỳnh Đăng Ph (Bên A) và bà Triệu Thị Ánh T (Bên B) tự nguyện ký kết hợp đồng đặt cọc, được công chứng tại Văn phòng Công chứng V với tổng số tiền là 500.000.000 đồng, toàn bộ số tiền đặt cọc này ông Ph đã giao đủ cho bà T và bà T đã nhận đủ theo biên nhận tiền cùng ngày 11/8/2023. Mục đích đặt cọc là đảm bảo cho việc bà T sẽ chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Ph theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 724523, sổ vào sổ cấp GCN: CS 04168, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 10/8/2021, người đứng tên quyền sử dụng đất là bà T, thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, diện tích là 124,8m². Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày công chứng hợp đồng đặt cọc này, các bên có nghĩa vụ ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định pháp luật. Trong trường hợp ông Ph từ chối nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên thì ông Ph sẽ chịu mất số tiền cọc, nếu bà T không thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải hoàn trả lại số tiền đặt cọc và bồi thường cho ông Ph một khoản tiền bằng số tiền đặt cọc. Đến nay đã hơn 45 ngày, ông Ph nhiều lần gặp trực tiếp và điện thoại cho bà T, nhưng bà cố tình né tránh, không đến văn phòng công chứng để ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên theo đúng nội dung của hợp đồng đặt cọc ngày 11/8/2023.

Nay ông Ph yêu cầu bà T giao trả cho ông Ph số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng và tiền phạt cọc 500.000.000 đồng, tổng cộng 1.000.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Triệu Thị Ánh T trình bày:

Do quen biết, thân thiết với vợ chồng ông Mai Xuân Th, sinh năm 1978, địa chỉ số 263/103A, đường P, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (hiện nay không rõ ông Th đang sống tại địa chỉ nào) nên vợ chồng ông Th có nhờ bà đứng tên giùm trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC724523, thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36, diện tích 124,8m², tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/8/2021 để vay vốn ngân hàng giúp ông Th, vì ông Th kinh doanh bất động sản, đang gặp khó khăn trong việc vay vốn ngân hàng. Trước đó, vào ngày 19/8/2021, ông Th có nhờ ông Thạch Bảo Kh đứng tên giùm tài sản này để vay vốn ngân hàng nhưng không thể vay được. Do vậy, ngày 10/9/2021, ông Th mới tiếp tục làm thủ tục nhờ bà đứng tên

để vay vốn ngân hàng giùm ông Th, tất cả sự việc đứng tên giùm không có ai làm chứng hoặc giấy tờ, tài liệu chứng minh. Sau khi đứng tên giùm, ông Th nhờ bà làm thủ tục vay vốn tại Ngân hàng H - Chi nhánh S với số tiền là 1.610.000.000 đồng. Số tiền này ông Th đã nhận đủ để đi làm ăn. Sau đó, ông Th thiếu tiền nên có vay của ông Ph thêm 500.000.000 đồng. Ông Th và ông Ph có làm hợp đồng đặt cọc đối với tài sản nói trên. Lúc này, ông Th nhờ bà đứng ra ký tên hợp đồng đặt cọc, vì do bà đã đứng tên giùm ông Th trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà, đất. Là bạn bè nên bà tin tưởng đồng ý đứng ra ký tên giúp ông Th, bà nghĩ ông Th vay của ông Ph thì sẽ thanh toán cho ông Ph, còn bà ký tên chỉ là thủ tục giấy tờ giúp cho ông Th. Khi ký kết hợp đồng đặt cọc, các bên đều biết tình trạng pháp lý của tài sản này, ông Ph cũng biết tài sản này đang được thế chấp tại ngân hàng nhưng vẫn làm hợp đồng đặt cọc, thật sự đây là việc ông Th vay tiền của ông Ph chứ không phải đặt cọc nhằm mục đích chuyển nhượng. Ông Th không đủ khả năng trả nợ nên kêu ông Ph nhận chuyển nhượng tài sản này luôn với giá 2.100.000.000 đồng, ông Ph nói rằng ông không đủ tiền mua mà chỉ muốn nhận lại số tiền vay 500.000.000 đồng cùng tiền lãi. Bà có nhiều lần nói ông Ph thương lượng với ông Th. Khi đó, do số tiền lãi ngân hàng nhiều không đóng nổi nên mới vay thêm số tiền 300.000.000 đồng của ngân hàng, tổng tiền vay ngân hàng là 1.910.000.000 đồng. Tuy nhiên, không biết lý do gì ông Ph làm đơn khởi kiện bà yêu cầu trả lại tiền cọc 500.000.000 đồng và tiền phạt cọc 500.000.000 đồng. Đối với yêu cầu của ông Ph, bà không đồng ý. Vì số tiền ông Th vay của ông Ph 500.000.000 đồng và cả số tiền vay ngân hàng 1.910.000.000 đồng, tổng cộng 2.410.000.000 đồng, bà hoàn toàn không có nhận mà ông Th nhận, bà chỉ giúp đỡ ông Th ký tên trên mặt giấy tờ để ông Th thuận lợi trong việc vay vốn làm ăn, đồng thời sau khi ký đặt cọc, ông Th có kêu ông Ph mua căn nhà và đất này luôn nhưng ông Ph không đồng ý thì làm sao nói bà vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng đặt cọc được. Bà yêu cầu tuyên vô hiệu đối với hợp đồng đặt cọc ngày 11/8/2023 giữa bà với ông Ph, vì đây là giao dịch giả tạo để đảm bảo số tiền vay giữa ông Th với ông Ph.

Tại Bản án số 66/2025/DS-ST ngày 09/4/2025, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ) đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 95, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 328, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Đăng Ph. Buộc bà Triệu Thị Ánh T phải trả cho ông Huỳnh Đăng Ph số tiền nhận đặt cọc 500.000.000 đồng và phạt cọc 500.000.000 đồng, tổng cộng 1.000.000.000 đồng, theo Hợp đồng đặt cọc ngày 11/8/2023, được Công chứng tại Văn phòng Công chứng V, số công chứng 3920, quyển số 03/2023TP/CC-SCC/HĐGD. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền thi hành án có đơn yêu

cầu thi hành án thì hàng tháng, người bị thi hành án còn phải trả lãi cho người có quyền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 21/4/2025, bà T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của ông Ph không rút đơn khởi kiện, bà T không rút kháng cáo và các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T cho rằng, hai bên thỏa thuận đặt cọc khi tài sản đang thế chấp cho ngân hàng là không đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận kháng cáo của bà T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà T là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Triệu Thị Ánh T đảm bảo về hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà T, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Ph và bà T đều thừa nhận hai bên có ký kết hợp đồng đặt cọc, có công chứng tại Văn phòng Công chứng V, địa chỉ số 21, đường P, khóm 2, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 11/8/2023. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Hợp đồng đặt cọc

này có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

[4] Theo Điều 1, Điều 2 của Hợp đồng đặt cọc, ông Ph đặt cọc cho bà T số tiền 500.000.000 đồng để đảm bảo cho việc bà T chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Ph theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DC 724523, số vào sổ cấp GCN: CS04168, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 10/8/2021, đối với thửa đất số 102, tờ bản đồ số 36, tọa lạc tại khóm 3, Phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, diện tích là 124,8m².

[5] Theo “BIÊN NHẬN TIỀN” ngày 11/8/2023 do ông Ph cung cấp cho Tòa án (bút lục số 6) thể hiện, bà T nhận tiền đặt cọc của ông Ph 500.000.000 đồng. Bà T thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trong biên nhận này là của bà. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025, đây là tình tiết ông Ph không phải chứng minh.

[6] Bà T cho rằng số tiền 500.000.000 đồng này là ông Mai Xuân Th vay của ông Ph, thửa đất số 102 nêu trên là của ông Th, bà đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giùm nên ông Th nhờ bà đứng ra ký hợp đồng đặt cọc với ông Ph. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án không làm việc được với ông Th do không biết ông đang ở đâu, bà T cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 102 và ký hợp đồng đặt cọc giùm ông Th nên sự phản đối của bà là không có cơ sở.

[7] Theo Điều 3 của Hợp đồng đặt cọc, hai bên có thỏa thuận trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày công chứng hợp đồng đặt cọc này, các bên có nghĩa vụ ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật, cùng nhau đến Văn phòng Công chứng V để công chứng hợp đồng; tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần H - Chi nhánh S, bà T cam kết sẽ thực hiện các thủ tục để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bán chính từ Ngân hàng, xóa thế chấp trước khi hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng; trường hợp ông Ph từ chối nhận chuyển nhượng thì sẽ mất tiền đặt cọc, nếu bà T không thực hiện việc chuyển nhượng thì hoàn trả tiền đặt cọc và bồi thường cho ông Ph một khoản tiền bằng số tiền đặt cọc. Như vậy, trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày công chứng hợp đồng đặt cọc, bà T không thực hiện đúng như thỏa thuận nêu trên nên bà là người vi phạm hợp đồng đặt cọc, lỗi dẫn đến không thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 102 hoàn toàn là do bà T. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Ph, buộc bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông Ph số tiền đặt cọc là 500.000.000 đồng và tiền phạt cọc là 500.000.000 đồng, tổng cộng 1.000.000.000 đồng là

đúng với thỏa thuận giữa hai bên trong hợp đồng đặt cọc và đúng với quy định tại Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Bà T kháng cáo cho rằng, hợp đồng đặt cọc không có thật; khi công chứng hợp đồng đặt cọc tại Văn phòng Công chứng V thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 102 đang thế chấp ngân hàng, không có bản chính là không đúng quy định và đối tượng của hợp đồng không thể thực hiện được nên vô hiệu là không có căn cứ. Bởi lẽ, thứ nhất, hợp đồng đặt cọc đã được công chứng, hình thức và nội dung hợp đồng đều phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật, bà không cung cấp được chứng cứ để chứng minh hợp đồng đặt cọc là giả tạo (không có thật); thứ hai, theo quy định tại Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì, đặt cọc là việc một bên (sau đây gọi là bên đặt cọc) giao cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận đặt cọc) một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi chung là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng, bà và ông Ph ký kết hợp đồng đặt cọc là để đảm bảo cho việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 102 trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày công chứng hợp đồng đặt cọc; trong hợp đồng đặt cọc cũng thể hiện tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng Thương mại cổ phần H - Chi nhánh S, bà cam kết sẽ thực hiện các thủ tục để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất bản chính từ Ngân hàng, xóa thế chấp trước khi hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng nên việc hai bên không ký kết được hợp đồng chuyển nhượng là lỗi của bà chứ không phải ông Ph. Do đó, bà kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ph là không có căn cứ chấp nhận. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[10] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T, căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: *“Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm”*. Như vậy, bà T là người kháng cáo không được Tòa án chấp nhận, không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm, nên bà phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Triệu Thị Ánh T.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2025/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 5 - Cần Thơ), cụ thể:

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Đăng Ph. Buộc bà Triệu Thị Ánh T có nghĩa vụ trả cho ông Huỳnh Đăng Ph số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và tiền phạt cọc 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), tổng cộng là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Huỳnh Đăng Ph thì hàng tháng, bà Triệu Thị Ánh T còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

1.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Đăng Ph không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001445 ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Triệu Thị Ánh T phải chịu là 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Triệu Thị Ánh T phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000301 ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, bà đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND khu vực 5 - Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 5 - Cần Thơ;
- THADS TP C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Lâm